

BẢNG GIÁ HÀNG THIẾT BỊ ĐIỆN NHÃN HIỆU **LS (VNĐ)**

(Áp dụng từ ngày **20-04-2019**)



Cầu dao điện MCCB (APTOMAT) loại khối 2 Pha				Cầu dao điện MCCB (APTOMAT) loại khối 4 Pha			
Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán	Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán
ABN52c	15-20-30-40-50A	30	638,000	ABN54c	15-20-30-40-50A	18	1,060,000
ABN62c	60A	30	755,000	ABN104c	15,20,30,40,50,60,75,100A	22	1,270,000
ABN102c	15-20-30-40-50-60-75-100A	35	858,000	ABN204c	125,150,175,200,225,250A	30	2,375,000
ABN202c	125-150-175-200-225-250A	65	1,580,000	ABN404c	250-300-350-400A	42	5,730,000
ABN402c	250-300-350-400A	50	3,890,000	ABN804c	500-630	45	10,800,000
ABS32c	10~30A	25	650,000	ABN804c	700-800A	45	12,800,000
ABS52c	30~50A	35	710,000	ABS54c	15-20-30-40-50A	22	1,100,000
ABS102c	40-50-60-75-100-125A	85	1,195,000	ABS104c	20,30,40,50,60,75,100,125A	42	1,650,000
ABS202c	125-150-175-200-225-250A	85	1,755,000	ABS204c	150,175,200,225,250A	42	2,800,000
BS32c (không vỏ)	6-10-15-20-30A	1.5	82,000	ABS404c	250-300-350-400A	65	6,500,000
BS32c w/c (có vỏ)	6-10-15-20-30A	1.5	96,000	ABS804c	500-630A	75	14,300,000
Cầu dao điện MCCB (APTOMAT) loại khối 3 Pha				ABS804c	800A	75	16,300,000
ABN53c	15-20-30-40-50A	18	745,000	ABS1004b	1000A	65	26,500,000
ABN63c	60A	18	870,000	ABS1204b	1200A	65	28,500,000
ABN103c	15,20,30,40,50,60,75,100A	22	990,000	TS1000N 4P	1000A	50	47,000,000
ABN203c	100,125,150,175,200,225,250A	30	1,880,000	TS1250N 4P	1250A	50	50,000,000
ABN403c	250-300-350-400A	42	4,720,000	TS1600N 4P	1600A	50	56,000,000
ABN803c	500-630A	45	9,300,000	Cầu dao điện (MCCB) 4 Pha loại khối chính dòng (0.7,0.85,1.0)xIn max			
ABN803c	700-800A	45	10,700,000	ABS104c FMU	20,25,32,40,50,63,80,100,125A	37	1,900,000
ABS33c	5A-10A	14	760,000	ABS204c FMU	100-125-160-200-250A	37	3,100,000
ABS53c	15-20-30-40-50A	22	865,000	Cầu dao điện ELCB 2 pha loại chống rò điện			
ABS103c	15,20,30,40,50,60,75,100,125A	42	1,395,000	Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán
ABS203c	125,150,175,200,225,250A	42	2,340,000	32GRc	15-20-30A	1.5	298,000
ABS403c	250-300-350-400A	65	5,150,000	32GRhd	15-20-30A	2.5	272,000
ABS803c	500-630A	75	11,500,000	32KGRd	15-20-30A	2.5	298,000
ABS803c	700-800A	75	13,100,000	EBS52Fb	40-50A	5	530,000
ABS1003b	1000A	65	23,200,000	EBE102Fb	60-75-100A	5	940,000
ABS1203b	1200A	65	25,300,000	EBN52c	30-40-50A	30	1,260,000
TS1000N 3P	1000A	50	45,000,000	EBN102c	60-75-100A	35	1,680,000
TS1250N 3P	1250A	50	46,000,000	EBN202c	125,150,175,200,225,250A	65	3,690,000
TS1600N 3P	1600A	50	51,000,000	Cầu dao điện ELCB 3 pha loại khối chống rò điện			
TS1000H 3P	1000A	70	46,000,000	EBN53c	15,20,30,40,50A	14	1,600,000
TS1250H 3P	1250A	70	47,000,000	EBN103c	60,75,100A	18	1,980,000
TS1600H 3P	1600A	70	52,000,000	EBN203c	125,150,175,200,225,250A	26	4,230,000
TS1000L 3P	1000A	150	55,000,000	EBN403c	250-300-350-400A	37	7,960,000
Cầu dao điện MCCB 3 Pha loại khối chính dòng (0.7-0.85-1.0) x In max				EBN803c	500,630A	37	14,200,000
ABS103c FMU	20-25-32-40-50-63-80-100-125A	37	1,750,000	EBN803c	800A	37	17,500,000
ABS203c FMU	100-125-160-200-250A	37	2,480,000	Cầu dao điện ELCB 4 cực loại khối chống rò điện			
Cầu dao điện MCCB 3 Pha loại khối chính dòng (0.8-1) x In max				EBN104c	15,20,30,40,50,60,75,100A	18	2,850,000
ABE 103G	63-80-100A	16	1,500,000	EBS104c	15,20,30,40,50,60,75,100,125A	37	3,260,000
ABS 203G	200A	25	2,220,000	EBS204c	125,150,175,200,225,250A	37	6,280,000
PHỤ KIỆN CẦU DAO ĐIỆN MCCB				EBN404c	250,300,350,400A	37	11,500,000
Cuộn đóng ngắt Shunt Trip (SHT)	SHT for ABN/S50~250AF		720,000	PHỤ KIỆN MCCB			
	SHT for ABN/S400~800AF		850,000	Tay xoay (Handle) (DH loại gắn trực tiếp) (EH loại gắn ngoài)	DH100-S for ABN103c		450,000
	SHT for ABS1003b~1204b		900,000		DH125-S for ABS125c		470,000
	SHT for TS1000~1600		920,000		DH250-S for ABH250c		480,000
Cuộn bảo vệ thấp áp Under Vol. Trip (UVT)	UVT for ABN/S50~250AF		900,000		N~70S for ABN403c		900,000
	UVT for ABN/S400~800AF		970,000		EH125-S for ABS125c		670,000
	UVT for ABS1003b~1204b		1,100,000		EH250-S for ABN250c		690,000
Tiếp điểm phụ Auxiliary switch (AX)	UVT for TS1000~1600		1,200,000	E-70U-S for ABN403c		1,470,000	
	AX for ABN/S50~250AF		280,000	E-80U-S for ABN803c		1,680,000	
	AX for ABN/S400~800AF		420,000	Khóa liên động (Mechanical interlock)	MI-13S for ABN53~103c		600,000
Tiếp điểm cảnh báo Alarm switch (AL)	AX for ABS1003b~1204b		450,000		MI-23S for ABS103c		610,000
	AL for ABN/S50~250AF		280,000		MI-33S for ABN/S203c		620,000
	AL for ABN/S400~800AF		420,000		MI-43S for ABN/S403c		900,000
Mô tơ điều khiển On/Off cho MCCB Motor operator: (MOP)	AL for ABS1003b~1204b		450,000		MI-83S for ABN/S803c		1,000,000
	AL/AX for ABN/S50~250AF		600,000		Tấm chắn pha: Insulation barrier (IB)	IB-13 for ABN52~103c	
	MOP M1 for ABN52c~104c		2,850,000	IB-23 for ABS103c~ABN/S203c			18,000
	MOP M2 for ABS/H103c~104c		3,000,000	IBL-400 for ABN/S403c			32,000
	MOP M3 for ABN/S/H202c~204c		3,750,000	IBL800 for ABS803c/TS630			35,000
MOP M4 for ABN/S/H402c~404c		5,100,000	Barrier insulation for ABS1200b			38,000	
	MOP M5 for ABN/S/H802c~804c		6,100,000	Thanh cái	Busbar for ABN/S803c		750,000
	MOP M6 for ABS1003b~1204b		7,500,000	- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT (10%)			

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT (10%)

BẢNG GIÁ HÀNG THIẾT BỊ ĐIỆN NHÃN HIỆU **LS (VNĐ)**

(Áp dụng từ ngày **20-04-2019**)



Cầu dao điện loại tép MCB (gắn trên thanh ray)				Cầu dao điện loại tép bảo vệ quá tải và chống rò điện RCBO			
Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán	Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán
BKN 1P	6-10-16-20-25-32-40A	6KA	77,000	RKP 1P+N	3-6-10-16-20-25-32A	4.5	380,000
BKN 1P	50-63A	6KA	81,000	RKC 1P+N	6-10-16-20-25	6	660,000
BKN 2P	6-10-16-20-25-32-40A	6KA	168,000	RKC 1P+N	32A	4.5	660,000
BKN 2P	50-63A	6KA	173,000	RKS 1P+N	6-10-16-20-25-32A	10	782,000
BKN 3P	6-10-16-20-25-32-40A	6KA	265,000	Cầu dao điện loại tép chống rò điện RCCB (gắn trên thanh ray)			
BKN 3P	50-63A	6KA	270,000	RKN 1P+N	25-32-40A		610,000
BKN 4P	6-10-16-20-25-32-40A	6KA	410,000	RKN 1P+N	63A		620,000
BKN 4P	50-63A	6KA	468,000	RKN 3P+N	25-32-40A		775,000
BKN-b 1P	6~40A	10KA	112,000	RKN 3P+N	63A		865,000
BKN-b 1P	50~63A	10KA	133,000	RKN-b 1P+N	25-32-40A		700,000
BKN-b 2P	6~40A	10KA	245,000	RKN-b 1P+N	63A		775,000
BKN-b 2P	50~63A	10KA	280,000	RKN-b 1P+N	80~100A		870,000
BKN-b 3P	6~40A	10KA	395,000	RKN-b 3P+N	25-32-40A		980,000
BKN-b 3P	50~63A	10KA	480,000	RKN-b 3P+N	63A		1,090,000
BKN-b 4P	6~40A	10KA	588,000	RKN-b 3P+N	80~100A		1,280,000
BKN-b 4P	50~63A	10KA	690,000	MCB Box - Hộp phân phối từ 9 đến 32 nhánh			
BKH 1P	80-100A	10KA	214,000	Tên hàng	Kích thước		Giá bán
BKH 1P	125A	10KA	395,000	LSLB1-09A	240x200x75		390,000
BKH 2P	80-100A	10KA	463,000	LSLB1-12A	295x230x75		420,000
BKH 2P	125A	10KA	520,000	LSLB1-16A	366x230x75		520,000
BKH 3P	80-100A	10KA	735,000	LSLB1-20A	438x230x75		660,000
BKH 3P	125A	10KA	810,000	LSLB1-24A	295x460x75		920,000
BKH 4P	80-100A	10KA	950,000	LSLB1-32A	366x460x75		1,120,000
BKH 4P	125A	10KA	1,190,000	Surge Protective Device			
PHỤ KIỆN MCB				Tên hàng	Voltage protection	Icu(KA)	Giá bán
Tên hàng			Giá bán	SPT-380S 160KA	AC380V, < 2.0KV	3W+G	15,490,000
Auxiliary switch: AX for BKN			165,000	SPT-440S 120KA	AC440V, < 2.0KV	3W+G	12,620,000
Alarm switch: AL for BKN			165,000	SPT-440S 160KA	AC440V, < 2.0KV	3W+G	15,490,000
Auxiliary switch: AX for BKN-b			195,000	SPY-220S 40KA	AC220/380V, < 2.0KV	4W+G	6,890,000
Alarm switch: AL for BKN-b			195,000	SPY-220S 80KA	AC220/380V, < 2.0KV	4W+G	9,180,000
Shunt for BKN			205,000	SPY-220S 160KA	AC220/380V, < 2.0KV	4W+G	15,490,000
OVT/UVT for BKN			330,000	SPY-220S 200KA	AC220/380V, < 2.0KV	4W+G	15,600,000
Thiết bị chống sét (Surge Protective Device)				SPY-220S 240KA	AC220/380V, < 2.0KV	4W+G	15,800,000
Tên hàng	Uc [V] L/N-PE	Icu(KA)	Giá bán	Surge Protective Device			
BK05S-T3 2P	385V	10KV	1,100,000	Tên hàng	Rated voltage-KV-KA	Pole	Giá bán
BK05S-T3 4P	385V	10KV	2,200,000	SPL2-40S 220V	220VAC-2.5KV-40KA	2W+G	5,160,000
BK10S-T2 1P	385V	20KA	650,000	SPL2-80S 220V	220VAC-3.0KV-80KA	2W+G	6,890,000
BK10S-T2 2P	385V	20KA	1,200,000	SPY2-40S 380/220V	380/220VAC-2.5KV-40KA	4W+G	6,890,000
BK10S-T2 3P	385V	20KA	1,400,000	SPY2-80S 380/220V	380/220VAC-3.0KV-80KA	4W+G	9,180,000
BK10S-T2 4P	385V	20KA	2,400,000	SPY1-120S 380/220V	380/220VAC-2.0KV-120KA	4W+G	12,620,000
BK20S-T2 1P	385V	40KA	750,000	SPY1-160S 380/220V	380/220VAC-2.0KV-160KA	4W+G	15,490,000
BK20S-T2 2P	385V	40KA	1,400,000	SPY1-200S 380/220V	380/220-2.0KV-200KA	4W+G	15,600,000
BK20S-T2 3P	385V	40KA	1,600,000	SPT2-40S 220V	220VAC-2.5KV-40KA	3W+G	7,470,000
BK20S-T2 4P	385V	40KA	3,400,000	SPT2-40S 380V	380VAC-2.5KV-40KA	3W+G	7,470,000
BK30S-T2 1P	385V	60KA	950,000	SPT2-80S 380V	380VAC-3.0KV-80KA	3W+G	9,180,000
BK30S-T2 2P	385V	60KA	1,550,000	SPT1-120S 380V	380VAC-2.0KV-120KA	3W+G	12,620,000
BK30S-T2 3P	385V	60KA	2,000,000	SPT1-160S 380V	380VAC-2.0KV-160KA	3W+G	15,490,000
BK30S-T2 4P	385V	60KA	3,600,000	SPT2-40S 440V	440VAC-2.5KV-40KA	3W+G	7,470,000
BK40S-T2 1P	385V	80KA	1,300,000	SPT2-80S 440V	440VAC-3.0KV-80KA	3W+G	9,180,000
BK40S-T2 2P	385V	80KA	1,800,000	SPT1-120S 440V	440VAC-2.0KV-120KA	3W+G	12,620,000
BK40S-T2 3P	385V	80KA	2,800,000	SPT1-160S 440V	440VAC-2.0KV-160KA	3W+G	15,490,000
BK40S-T2 4P	385V	80KA	4,300,000				

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT (10%)

KHỞI ĐỘNG TỪ 3 PHA (CONTACTOR 3 POLES) - AC Coil			RƠ LÊ NHIỆT		
Tên hàng	In (A)	Giá bán	Tên hàng	In (A)	Giá bán
MC-6a ⁽¹⁾	6A (1a)	270,000	MT-12 ⁽¹⁾	0.63~18A	265,000
MC-9a ⁽¹⁾	9A (1a)	292,000	MT-32 ⁽²⁾	0.63~19A	300,000
MC-12a ⁽¹⁾	12A (1a)	302,000	MT-32 ⁽²⁾	21.5~40A	315,000
MC-18a ⁽¹⁾	18A (1a)	465,000	MT-63 ⁽³⁾	34-50, 45-65A	680,000
MC-9b ⁽²⁾	9A (1a1b)	302,000	MT-95 ⁽⁴⁾	54-75, 63-85, 70-95, 80-100A	980,000
MC-12b ⁽²⁾	12A (1a1b)	340,000	MT-150 ⁽⁵⁾	80-105A, 95-130A, 110-150A	1,480,000
MC-18b ⁽²⁾	18A (1a1b)	490,000	MT-225 ⁽⁶⁾	85-125, 100-160, 120-185, 160-240A	2,630,000
MC-22b ⁽²⁾	22A (1a1b)	605,000	MT-400 ⁽⁷⁾	200-330A và 260-400A	3,820,000
MC-32a ⁽²⁾	32A (2a2b)	880,000	MT-800 ⁽⁸⁾	400-630A và 520-800A	6,800,000
MC-40a ⁽²⁾	40A (2a2b)	1,030,000	RƠ LÊ ĐIỆN TỬ - Electric motor protection relays		
MC-50a ⁽³⁾	50A (2a2b)	1,250,000	GMP22-2P (1a1b)	0.3~1.5A, 1~5A, 4.4~22A	710,000
MC-65a ⁽³⁾	65A (2a2b)	1,420,000	GMP22-3P (1a1b)	0.3~1.5A, 1~5A, 4.4~22A	1,020,000
MC-75a ⁽⁴⁾	75A (2a2b)	1,620,000	GMP40-2P (1a1b)	4~20A, 8~40A	740,000
MC-85a ⁽⁴⁾	85A (2a2b)	1,960,000	GMP40-3P (1a1b)	4~20A, 8~40A	1,050,000
MC-100a ⁽⁴⁾	100A (2a2b)	2,560,000	(1) MT-12 dùng cho từ MC-6a đến MC-18a gồm các loại từ: 0.63-1A; 1-1.6A; 1.6-2.5A; 2.5-4A; 4-6A; 5-8A; 6-9A; 7-10A; 9-13A; 12-18A;		
MC-130a ⁽⁵⁾	130A (2a2b)	3,090,000	(2) MT-32 dùng cho MC-9b đến MC-40a gồm các loại từ: 0.63-1A; 1-1.6A; 1.6-2.5A; 2.5-4A; 4-6A; 5-8A; 6-9A; 16-22A; 18-25A; 22-32A; 28-40A;		
MC-150a ⁽⁵⁾	150A (2a2b)	3,980,000	(3) MT-63 dùng cho từ MC-50a và MC-65a		
MC-185a ⁽⁶⁾	185A (2a2b)	5,100,000	(4) MT-95 dùng cho từ MC-75a, MC-85a và MC-100a		
MC-225a ⁽⁶⁾	225A (2a2b)	6,030,000	(5) MT-150a dùng cho MC-130 & MC-150a		
MC-265a ⁽⁷⁾	265A (2a2b)	8,200,000	(6) MT-225 dùng cho MC-185a và MC-225a		
MC-330a ⁽⁷⁾	330A (2a2b)	8,980,000	(7) MT-400 dùng cho MC-265a, MC-330a và MC-400a		
MC-400a ⁽⁷⁾	400A (2a2b)	10,150,000	(8) MT-800 dùng cho MC-500a, MC-630a và MC-800a		
MC-500a ⁽⁸⁾	500A (2a2b)	20,300,000	* GMP22 dùng cho MC-9b~22b, GMP40 dùng cho MC32a-40a		
MC-630a ⁽⁸⁾	630A (2a2b)	21,300,000			
MC-800a ⁽⁸⁾	800A (2a2b)	27,100,000			

TỤ BÙ (CAPACITOR FOR CONTACTOR)		
AC-9	MC-6a~40a	346,000
AC-50	MC-50a~65a	430,000
AC-75	MC-75a~100a	440,000
TIẾP ĐIỂM PHỤ		
UA-1 (bên hông)	1NO+1NC dùng cho MC-6a~150a	75,000
UA-2 (bên trên)	1NO+1NC dùng cho MC-6a~150a	75,000
UA-4 (bên trên)	2NO+2NC dùng cho MC-6a~150a	130,000
AU-100 (bên hông)	1NO+1NC dùng cho MC-185a~800a	190,000
KHÓA LIÊN ĐỘNG		
UR-2	MC-6a~150a	165,000
AR-180	MC-185a~400a	660,000
AR-600	MC-500a~800a	9,800,000

CONTACTOR RELAYS		
MR-4 (2NO+2NC)	4 Poles AC	395,000
MR-6 (3NO+3NC)	6 Poles AC	470,000
MR-8 (4NO+4NC)	8 Poles AC	545,000
MR-4 (2NO+2NC)	4 Poles DC	435,000
MR-6 (3NO+3NC)	6 Poles DC	510,000
MR-8 (4NO+4NC)	8 Poles DC	590,000

CUỘN HÚT KHỞI ĐỘNG TỪ		
Coil for MC6a, 9a, 12a, 18a, 9b, 12b, 18b, 22b		138,000
Coil for MC32a, 40a		138,000
Coil for MC-50a, 65a		196,000
Coil for MC-75a, 85a, 100a		235,000
Coil for MC-130a, 150a		1,150,000
Coil for MC-185a, 225a		1,480,000
Coil for MC-330a, 400a		2,620,000
Coil for MC-630a, 800a		3,520,000
DÂY ĐẦU NỐI LIÊN ĐỘNG (WIRE ASS'Y for UR-2)		
UW-18 dùng cho MC-6a~18a		200,000
UW-22 dùng cho MC-9b~22b		200,000
UW-32 dùng cho MC-32a & 40a		220,000
UW-63 dùng cho MC-50a & 65a		260,000
UW-95 dùng cho MC-75a ~ 100a		510,000
HỘP CHO KHỞI ĐỘNG TỪ (Encloser)		
MW-9bB~22bB	Steel dùng cho MC-6a~22b	550,000
MW-32aB/40aB	Steel dùng cho MC-32a, 40a	750,000
MW-50aB/65aB	Steel dùng cho MC-50a, 65a	970,000
MW-75aB~100aB	Steel dùng cho MC-75a~100a	1,020,000

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT (10%)

BẢNG GIÁ HÀNG THIẾT BỊ ĐIỆN NHÃN HIỆU *LS* (VNĐ)

(Áp dụng từ ngày **20-04-2019**)



Cầu dao điện ACB METASOL 3 Pha (loại cố định)				Cầu dao điện ACB METASOL 3 Pha (loại kéo ra kéo vào)			
Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán	Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán
AN-06D3-06H	630A	65	45,000,000	AN-06D3-06A	630A	65	60,000,000
AN-08D3-08H	800A	65	49,000,000	AN-08D3-08A	800A	65	61,000,000
AN-10D3-10H	1000A	65	49,500,000	AN-10D3-10A	1000A	65	62,000,000
AN-13D3-13H	1250A	65	50,000,000	AN-13D3-13A	1250A	65	63,000,000
AN-16D3-16H	1600A	65	52,000,000	AN-16D3-16A	1600A	65	64,000,000
AS-20E3-20H	2000A	85	63,000,000	AS-20E3-20A	2000A	85	74,000,000
AS-25E3-25H	2500A	85	80,000,000	AS-25E3-25A	2500A	85	93,000,000
AS-32E3-32H	3200A	85	91,000,000	AS-32E3-32A	3200A	85	112,000,000
AS-40E3-40V	4000A	85	155,000,000	AS-40E3-40A	4000A	85	170,000,000
AS-40F3-40H	4000A	100	160,000,000	AS-40F3-40A	4000A	100	185,000,000
AS-50F3-50H	5000A	100	165,000,000	AS-50F3-50A	5000A	100	190,000,000
AS-63G3-63H	6300A	120	270,000,000	AS-63G3-63A	6300A	120	315,000,000
ACB METASOL 4 Pha (loại cố định)				ACB METASOL 4 Pha (loại kéo ra kéo vào)			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá bán	Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá bán
AN-06D4-06H	630A	65	51,000,000	AN-06D4-06A	630A	65	62,000,000
AN-08D4-08H	800A	65	54,000,000	AN-08D4-08A	800A	65	64,000,000
AN-10D4-10H	1000A	65	56,000,000	AN-10D4-10A	1000A	65	67,000,000
AN-13D4-13H	1250A	65	60,500,000	AN-13D4-13A	1250A	65	69,000,000
AN-16D4-16H	1600A	65	61,000,000	AN-16D4-16A	1600A	65	70,000,000
AS-20E4-20H	2000A	85	73,500,000	AS-20E4-20A	2000A	85	88,000,000
AS-25E4-25H	2500A	85	95,000,000	AS-25E4-25A	2500A	85	105,000,000
AS-32E4-32H	3200A	85	112,000,000	AS-32E4-32A	3200A	85	130,000,000
AS-40E4-40V	4000A	85	186,000,000	AS-40E4-40A	4000A	85	212,000,000
AS-40F4-40H	4000A	100	192,000,000	AS-40F4-40A	4000A	100	265,000,000
AS-50F4-50H	5000A	100	197,000,000	AS-50F4-50A	5000A	100	300,000,000
AS-63G4-63H	6300A	120	350,000,000	AS-63G4-63A	6300A	120	375,000,000
PHỤ KIỆN ACB				PHỤ KIỆN ACB			
Bộ bảo vệ thấp áp	UVT coil		2,100,000	Khóa liên động	2-way (dùng cho 2 ACB)		8,000,000
(UVT+UDC)	UDC: UVT Time Delay Controller		2,200,000	(Mechanical Interlock)	3-way (dùng cho 3 ACB)		15,000,000
Shunt Coil (cuộn mở)	SHT for ACB		1,000,000	Tám chắn pha	IB for ACB 630A~6300A		450,000

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT (10%)

MCCB loại High-End, Susol Series Icu từ 50KA-150KA, Ics=100% Icu

Cầu dao điện Susol MCCB (APTOMAT) loại 3 Pha				Cầu dao điện Susol MCCB (APTOMAT) loại 4 Pha			
Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán	Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán
FTU: loại không chỉnh dòng				FTU: Fixed thermal, fixed magnetic trip units			
TD100N FTU100 3P	16,20,25,32,40,50,63,80,100A	50	1,840,000	TD100N FTU100 4P	16,20,25,32,40,50,63,80,100A	50	2,260,000
TD160N FTU160 3P	125A	50	2,360,000	TD160N FTU160 4P	125A	50	3,160,000
TD160N FTU160 3P	160A	50	3,250,000	TD160N FTU160 4P	160A	50	4,340,000
TS100N FTU100 3P	40, 50, 63, 80, 100A	50	2,020,000	TS100N FTU100 4P	40, 50, 63, 80, 100A	50	2,570,000
TS160N FTU160 3P	100, 125A	50	2,680,000	TS160N FTU160 4P	100, 125A	50	3,450,000
TS160N FTU160 3P	160A	50	3,470,000	TS160N FTU160 4P	160A	50	4,510,000
TS250N FTU250 3P	125, 160, 200A	50	4,100,000	TS250N FTU250 4P	125, 160, 200A	50	5,400,000
TS250N FTU250 3P	250A	50	5,360,000	TS250N FTU250 4P	250A	50	7,080,000
TS400N FTU400 3P	300, 400A	65	5,930,000	TS400N FTU400 4P	300, 400A	65	7,930,000
TS630N FTU630 3P	500, 630A	65	11,130,000	TS630N FTU630 4P	500, 630A	65	11,240,000
TS800N FTU800 3P	800A	65	12,600,000	TS800N FTU800 4P	800A	65	13,130,000
FMU: loại chỉnh dòng (nhiệt) 3 bước 0.8, 0.9, 1.0 x In				FMU: Adjustable thermal: 0.8~1 x In, fixed magnetic			
TD100N FMU100 3P	16,20,25,32,40,50,63,80,100A	50	1,950,000	TD100N FMU100 4P	16,20,25,32,40,50,63,80,100A	50	2,380,000
TD160N FMU160 3P	125A	50	2,630,000	TD160N FMU160 4P	125A	50	3,500,000
TD160N FMU160 3P	160A	50	3,360,000	TD160N FMU160 4P	160A	50	4,570,000
TS100N FMU100 3P	40, 50, 63, 80, 100A	50	2,120,000	TS100N FMU100 4P	40, 50, 63, 80, 100A	50	2,780,000
TS160N FMU160 3P	100, 125A	50	2,780,000	TS160N FMU160 4P	100, 125A	50	3,630,000
TS160N FMU160 3P	160A	50	3,620,000	TS160N FMU160 4P	160A	50	4,750,000
TS250N FMU250 3P	125, 160, 200A	50	4,310,000	TS250N FMU250 4P	125, 160, 200A	50	5,680,000
TS250N FMU250 3P	250A	50	5,670,000	TS250N FMU250 4P	250A	50	7,440,000
TS400N FMU400 3P	300, 400A	65	6,290,000	TS400N FMU400 4P	300, 400A	65	8,460,000
TS630N FMU630 3P	500, 630A	65	11,340,000	TS630N FMU630 4P	500, 630A	65	12,920,000
TS800N FMU800 3P	800A	65	13,440,000	TS800N FMU800 4P	800A	65	14,180,000
ATU: loại chỉnh dòng cắt (nhiệt) và dòng ngắn mạch (từ)				ATU: Adjustable thermal: 0.8~1xIn, Adjustable magnetic: 5~10xIn			
TS160N ATU160 3P	125A	50	2,940,000	TS160N ATU160 4P	125A	50	3,820,000
TS160N ATU160 3P	160A	50	3,830,000	TS160N ATU160 4P	160A	50	5,000,000
TS250N ATU250 3P	200A	50	4,620,000	TS250N ATU250 4P	200A	50	5,970,000
TS250N ATU250 3P	250A	50	6,090,000	TS250N ATU250 4P	250A	50	7,830,000
TS400N ATU400 3P	400A	65	6,720,000	TS400N ATU400 4P	400A	65	9,820,000
TS630N ATU630 3P	630A	65	12,080,000	TS630N ATU630 4P	630A	65	13,910,000
TS800N ATU800 3P	800A	65	13,860,000	TS800N ATU800 4P	800A	65	17,020,000
ETS: loại chỉnh dòng chip relay điện tử 13 bước từ 0.4->1 x In				ETS: Electronic trip units: chỉnh 13 bước từ 0.4->1 x In			
TS100N ETS23 3P	80A	50	3,470,000	TS100N ETS23 4P	80A	50	4,160,000
TS160N ETS23 3P	40, 80, 160A	50	4,730,000	TS160N ETS23 4P	40, 80, 160A	50	6,160,000
TS250N ETS23 3P	250A	50	6,720,000	TS250N ETS23 4P	250A	50	8,090,000
TS400N ETS33 3P	400A	65	7,560,000	TS400N ETS33 4P	400A	65	10,030,000
TS630N ETS33 3P	630A	65	13,230,000	TS630N ETS33 4P	630A	65	15,070,000
TS800N ETS43 3P	800A	65	14,700,000	TS800N ETS43 4P	800A	65	18,200,000
AG6: loại chỉnh dòng 7 bước từ 0.4->1 x In				Trip relay type AG6: chỉnh 7 bước từ 0.4->1 x In			
TS1000N 3P	1000A	50	45,000,000	TS1000N 4P	1000A	50	47,000,000
TS1250N 3P	1250A	50	46,000,000	TS1250N 4P	1250A	50	50,000,000
TS1600N 3P	1600A	50	51,000,000	TS1600N 4P	1600A	50	56,000,000
TS1000H 3P	1000A	70	46,000,000	TS1000H 4P	1000A	70	49,000,000
TS1250H 3P	1250A	70	47,000,000	TS1250H 4P	1250A	70	52,000,000
TS1600H 3P	1600A	70	52,000,000	TS1600H 4P	1600A	70	58,000,000
TS1000L 3P	1000A	150	55,000,000	TS1000L 4P	1000A	150	56,000,000

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT (10%)

Rơ le bảo vệ kỹ thuật số (Digital Protection Relay)		
Tên hàng	Thông số	Giá bán
GIPAM-10CR	50/51, 50N/51N, 46, 79	11,500,000
Đồng hồ điện đa năng kỹ thuật số (Digital Power MultiMeter)		
GIMAC-i	NO, M485, 5A, 50Hz, AC/DC88~264V	6,600,000
Thiết bị điều khiển và đo lường đa năng kỹ thuật số (Digital Integrated MultiMetering & Control Device)		
GIMAC-115P	NO,RS,M,5A,50Hz,AC/DC110V	23,000,000
Manual Motor Starter		
Tên hàng	In (A)	Giá bán
MMS-32S	0.63A (0.4~0.63)A	580,000
MMS-32S	1.0A (0.63~1.0)A	580,000
MMS-32S	1.6A (1.0~1.6)A	580,000
MMS-32S	2.5A (1.6~2.5)A	580,000
MMS-32S	4A (2.5~4)A	580,000
MMS-32S	6A (4~6)A	580,000
MMS-32S	8A (5~8)A	580,000
MMS-32S	10A (6~10)A	580,000
MMS-32S	13A (9~13)A	635,000
MMS-32S	17A (11~17)A	635,000
MMS-32S	22A (14~22)A	635,000
MMS-32S	26A (18~26)A	635,000
MMS-32S	32A (22~32)A	635,000
MMS-63S	40A (28~40)A	1,540,000
MMS-63S	50A (34~50)A	1,570,000
MMS-63S	63A (45~63)A	1,570,000
MMS-100S	75A (55~75)A	2,890,000
MMS-100S	90A (70~90)	3,280,000
MMS-100S	100A (80~100)	3,280,000

KHỞI ĐỘNG TỪ 3 PHA loại DC Coil (DC Volt)		
Tên hàng	In (A)	Giá bán
MC-6a (VDC)	6A (1a)	365,000
MC-9a (VDC)	9A (1a)	410,000
MC-12a (VDC)	12A (1a)	480,000
MC-18a (VDC)	18A (1a)	600,000
MC-9b (VDC)	9A (1a1b)	460,000
MC-12b (VDC)	12A (1a1b)	540,000
MC-18b (VDC)	18A (1a1b)	730,000
MC-22b (VDC)	22A (1a1b)	830,000
MC-32a (VDC)	32A (1a1b)	970,000
MC-40a (VDC)	40A (1a1b)	1,120,000
MC-50a (VDC)	50A (1a1b)	1,500,000
MC-65a (VDC)	65A (1a1b)	1,920,000
MC-75a (VDC)	75A (1a1b)	2,495,000
MC-85a (VDC)	85A (1a1b)	2,960,000
MC-100a (VDC)	100A (1a1b)	3,120,000
MC-130a (VDC)	130A (1a1b)	3,640,000
MC-150a (VDC)	150A (1a1b)	4,470,000

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT (10%)

RƠ LE ĐIỆN TỬ - Electric motor protection relays		
Tên hàng	In (A)	Giá bán
GMP22-2S (1a1b)	0.3~1.5A, 1~5A, 4.4~22A	710,000
GMP22-3S (1a1b)	0.3~1.5A, 1~5A, 4.4~22A	1,020,000
GMP40-2S (1a1b)	4~20A, 8~40A	740,000
GMP40-3S (1a1b)	4~20A, 8~40A	1,050,000
GMP60-T (1c)	0.5~6A, 3~30A, 5~60A	640,000

RƠ LE KỸ THUẬT SỐ- Digital motor protection relay		
Tên hàng	In (A)	Giá bán
DMP06-S (2a1b)	0.5~6A	3,210,000
DMP06-SI (2a1b)	0.5~6A	3,340,000
DMP06-SE (2a1b)	0.5~6A	3,590,000
DMP06-SEI (2a1b)	0.5~6A	3,670,000
DMP06-SEZ (2a)	0.5~6A	3,750,000
DMP06-Sa (2a1b)	0.5~6A	3,530,000
DMP06-SZ (1a1b)	0.5~6A	3,750,000
DMP06-SZa (1a1b)	0.5~6A	4,040,000
DMP60-S (2a1b)	5~60A	3,210,000
DMP60-SI (2a1b)	5~60A	3,340,000
DMP60-SE (2a1b)	5~60A	3,590,000
DMP60-SEI (2a1b)	5~60A	3,670,000
DMP60-SEZ (2a)	5~60A	3,750,000
DMP60-Sa (2a1b)	5~60A	3,530,000
DMP60-SZ (1a1b)	5~60A	3,750,000
DMP60-SZa (1a1b)	5~60A	4,040,000

KHỞI ĐỘNG TỪ 4 PHA AC (Metasol)			
Tên hàng	Tiếp điểm phụ	In (A)	Giá bán
MC-6a/4		6A	365,000
MC-9a/4		9A	400,000
MC-12a/4		12A	430,000
MC-18a/4		18A	580,000
MC-22a/4		22A	685,000
MC-32a/4		32A	980,000
MC-40a/4		40A	1,145,000
MC-50a/4		50A	1,768,000
MC-65a/4		65A	2,065,000
MC-75a/4		75A	2,635,000
MC-85a/4		85A	2,860,000
MC-100a/4	(2a2b)	100A	5,148,000
MC-130a/4	(2a2b)	130A	5,928,000
MC-150a/4	(2a2b)	150A	6,880,000
MC-185a/4	(2a2b)	185A	7,435,000
MC-225a/4	(2a2b)	225A	8,705,000
MC-265a/4	(2a2b)	265A	13,990,000
MC-330a/4	(2a2b)	330A	15,130,000
MC-400a/4	(2a2b)	400A	16,275,000
MC-500a/4	(2a2b)	500A	25,790,000
MC-630a/4	(2a2b)	630A	27,520,000
MC-800a/4	(2a2b)	800A	33,780,000

Công tắc tơ Susol trung thế loại cố định (Fixed) 3.6KV (Susol Vacuum Contactors)			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá bán
VC-3Z-42EE	200A	4KA	28,500,000
VC-3Z-42LE	200A	4KA	29,500,000
VC-3Z-44EE	400A	4KA	28,500,000
VC-3Z-44LE	400A	4KA	29,500,000

Công tắc tơ Susol trung thế loại cố định (Fixed) 7.2KV			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá bán
VC-6Z-42EE	200A	4KA	28,500,000
VC-6Z-42LE	200A	4KA	29,500,000
VC-6Z-44EE	400A	4KA	28,500,000
VC-6Z-44LE	400A	4KA	29,500,000

Công tắc tơ Susol trung thế loại kéo ra kéo vào (Drawout) 3.6KV			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá bán
VC-3G-42EE	200A	4KA	53,800,000
VC-3G-42LE	200A	4KA	54,800,000
VC-3G-44EE	400A	4KA	53,800,000
VC-3G-44LE	400A	4KA	54,800,000

Công tắc tơ Susol trung thế loại kéo ra kéo vào (Drawout) 7.2KV			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá bán
VC-6G-42EE	200A	4KA	53,800,000
VC-6G-42LE	200A	4KA	54,800,000
VC-6G-44EE	400A	4KA	53,800,000
VC-6G-44LE	400A	4KA	54,800,000

Cầu chì Trung Thế (POWER FUSE)			
Tên hàng	In (A)	(KV)	Giá bán
LFL-3/6G-5B	5A	3.6 (7.2)KV	1,850,000
LFL-3/6G-10B	10A		1,850,000
LFL-3/6G-20B	20A		1,950,000
LFL-3/6G-30B	30A		1,950,000
LFL-3/6G-40B	40A		2,050,000
LFL-3/6G-50B	50A		2,050,000
LFL-3/6G-60B	63A		2,150,000
LFL-3/6G-75B	75A		2,250,000
LFL-3/6G-100B	100A		2,350,000
LFL-3/6G-125B	125A		2,600,000
LFL-3G-160B	160A	3.6KV	2,800,000
LFL-3G-200B	200A		3,300,000
LFL-6G-160B	160A	7.2KV	3,700,000
LFL-6G-200B	200A		4,600,000

Cầu dao điện Susol trung thế loại cố định (Fixed) 7.2KV (Susol Vacuum Circuit Breaker)			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá bán
VL-06P-08A/04	400A	8kA	52,000,000
VL-06P-13A/06	630A	12.5kA	60,800,000
VL-06P-25A/06	630A	25kA	88,000,000
VL-06P-25A/13	1250A	25kA	105,000,000
VL-06P-25A/20	2000A	25kA	135,000,000

Cầu dao điện Susol trung thế loại kéo ra kéo vào (Drawout) 7.2KV			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá bán
VL-06E-08A/04	400A	8kA	60,000,000
VL-06E-13A/06	630A	12.5kA	64,000,000
VL-06E-25A/06	630A	25kA	102,000,000
VL-06E-25A/13	1250A	25kA	108,000,000
VL-06E-25A/20	2000A	25kA	180,000,000

Cầu dao điện Susol trung thế loại cố định (Fixed) 24KV			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá bán
VL-20P-25F/06	630A	25kA	130,000,000
VL-20P-25F/13	1250A	25kA	140,000,000
VL-20P-25F/20	2000A	25kA	145,000,000

Cầu dao điện Susol trung thế loại kéo ra kéo vào (Drawout) 24KV			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá bán
VL-20F-25F/06	630A	25kA	160,000,000
VL-20F-25F/13	1250A	25kA	165,000,000
VL-20F-25F/20	2000A	25kA	191,000,000

Cầu chì Trung Thế (POWER FUSE)			
Tên hàng	In (A)	(KV)	Giá bán
LFL-20G-5B	5A	24KV	3,900,000
LFL-20G-10B	10A		3,950,000
LFL-20G-16B	16A		4,000,000
LFL-20G-20B	20A		4,100,000
LFL-20G-25B	25A		4,150,000
LFL-20G-30B	30A		4,200,000
LFL-20G-40B	40A		4,250,000
LFL-20G-50B	50A		4,300,000
LFL-20G-60B	60A		4,350,000
LFL-20G-75C	75A		4,400,000
LFL-20G-100C	100A		4,400,000
LFL-20G-125B	125A		4,450,000
LFL-20G-160B	160A		4,500,000
LFL-20G-200B	200A		4,800,000

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT (10%)

Cầu dao điện Susol MCCB (APTOMAT) loại 2 Pha				Khởi động từ Susol 3 Pha (CONTACTOR) - AC Coil		
Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán	Tên hàng	In (A)	Giá bán
FTU: loại không chỉnh dòng (Fixed thermal, fixed magnetic trip units)				MC-9	9A (1a1b)	340,000
TD100N FTU100 2P	16 -> 100A	50	1,580,000	MC-12	12A (1a1b)	400,000
TD160N FTU160 2P	100, 125A	50	2,030,000	MC-18	18A (1a1b)	470,000
TD160N FTU160 2P	160A	50	2,790,000	MC-25	25A (1a1b)	600,000
TS100N FTU100 2P	40, 50, 63, 80, 100A	50	1,630,000	MC-32	32A (1a1b)	960,000
TS160N FTU160 2P	100, 125A	50	2,220,000	MC-35	35A (1a1b)	1,020,000
TS160N FTU160 2P	160A	50	2,900,000	MC-40	40A (1a1b)	1,190,000
TS250N FTU250 2P	125, 160, 200A	50	3,470,000	MC-50	50A (1a1b)	1,470,000
TS250N FTU250 2P	250A	50	4,550,000	MC-63	63A (1a1b)	1,790,000
TS400N FTU400 2P	300, 400A	65	5,570,000	MC-65	65A (1a1b)	1,940,000
TS630N FTU630 2P	500, 630A	65	6,930,000	MC-75	75A (1a1b)	2,420,000
TS800N FTU800 2P	800A	65	10,080,000	MC-85	85A (1a1b)	3,020,000
FMU: loại chỉnh dòng (nhiệt) 3 bước 0.8, 0.9, 1.0 x In (Adjustable thermal: 0.8~1 x In, fixed magnetic)				MC-95	95A (1a1b)	3,260,000
TD100N FMU100 2P	16 -> 100A	50	1,680,000	PHỤ KIỆN MCCB Susol		
TD160N FMU160 2P	100, 125A	50	2,250,000	Shunt release: SHT for TD, TS100->800		635,000
TD160N FMU160 2P	160A	50	2,930,000	Undervoltage release: UVT for TD, TS100->800		950,000
TS100N FMU100 2P	40, 50, 63, 80, 100A	50	1,790,000	Auxiliary switch: AX for TD, TS100->800		295,000
TS160N FMU160 2P	100, 125A	50	2,340,000	Alarm switch: AL for TD, TS100->800		295,000
TS160N FMU160 2P	160A	50	3,050,000	Fault alarm switch: FAL for TD, TS100->800		295,000
TS250N FMU250 2P	125, 160, 200A	50	3,650,000	Motor operator: MOP1 for TD100, 160		4,300,000
TS250N FMU250 2P	250A	50	4,820,000	Motor operator: MOP2 for TS100, 160, 250		4,500,000
TS400N FMU400 2P	300, 400A	65	6,140,000	Motor operator: MOP3 for TS400, 630		6,100,000
TS630N FMU630 2P	500, 630A	65	7,770,000	Motor operator: MOP4 for TS800		7,300,000
TS800N FMU800 2P	800A	65	10,400,000	Busbar: Spreader SP33a for TS400-TS630		500,000
ATU: loại chỉnh dòng cắt (nhiệt) và dòng ngắn mạch (từ) (Adjustable thermal: 0.8~1xIn, Adjustable magnetic: 5~10xIn)				Busbar: Spreader SP43 for TS800		839,000
TS160N ATU160 2P	125A	50	2,460,000	Busbar for 3P TS1000/1250/1600N		1,800,000
TS160N ATU160 2P	160A	50	3,210,000	Busbar for 4P TS1000/1250/1600N		2,300,000
TS250N ATU250 2P	125, 160, 200A	50	3,840,000	Direct Rotary Handle: DH1 for TD100, 160		490,000
TS250N ATU250 2P	250A	50	5,030,000	Direct Rotary Handle: DH2 for TS250		545,000
TS400N ATU400 2P	300, 400A	65	6,720,000	Direct Rotary Handle: DH3 for TS400, 630		980,000
TS630N ATU630 2P	500, 630A	65	8,930,000	Direct Rotary Handle: DH4 for TS800		1,300,000
TS800N ATU800 2P	800A	65	11,760,000	Extended Rotary Handle: EH1 for TD100, 160		790,000
PHỤ KIỆN MCCB Susol				Extended Rotary Handle: EH2 for TS250		850,000
Interlock: MIT43 (44) for TS800 3P (4P)			1,750,000	Extended Rotary Handle: EH3 for TS400, 630		1,450,000
				Extended Rotary Handle: EH4 for TS800		1,615,000
				Interlock: MIT13 (14) for TD100/160 3P (4P)		1,300,000
				Interlock: MIT23 (24) for TS250 3P (4P)		1,400,000
				Interlock: MIT33 (34) for TS400/630 3P (4P)		1,600,000

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT (10%)

BẢNG GIÁ KHỞI ĐỘNG MỀM (SOFTSTARTER) HIỆU

(Áp dụng từ ngày 20-04-2019)



Tên Hàng		Điện Giải						Đơn giá (VNĐ)
		Điện Áp (VAC)	Công suất Motor (kW)	Điện áp điều khiển (VAC)	Chiều dài cáp (mét)	Communication	Version	
LSFS-2002S-0211-50Hz		220	2.2	220	1	0	One-way	22,300,000
LSFS-2003S-0211-50Hz		220	3.7	220	1	0	One-way	23,700,000
LSFS-2005S-0211-50Hz		220	5.5	220	1	0	One-way	24,400,000
LSFS-2007S-0211-50Hz		220	7.5	220	1	0	One-way	25,700,000
LSFS-2022S-0211-50Hz		220	22	220	1	0	One-way	44,600,000
LSFS-2030S-0211-50Hz		220	30	220	1	0	One-way	49,300,000
LSFS-2037S-0211-50Hz		220	37	220	1	0	One-way	51,400,000
LSFS-2056S-0211-50Hz		220	56	220	1	0	One-way	74,300,000
LSFS-2011S-0211-50Hz		220	11	220	1	0	One-way	27,100,000
LSFS-2015S-0211-50Hz		220	15	220	1	0	One-way	41,200,000
LSFS-2075S-0211-50Hz		220	75	220	1	0	One-way	87,800,000
LSFS-2112S-0211-50Hz		220	112	220	1	0	One-way	118,200,000
LSFS-2150S-0211-50Hz		220	150	220	1	0	One-way	209,300,000
LSFS-2098S-0211-50Hz		220	98	220	1	0	One-way	118,200,000
LSFS-2187S-0211-50Hz		220	187	220	1	0	One-way	226,100,000
LSFS-2225S-0211-50Hz		220	225	220	1	0	One-way	290,300,000
LSFS-2002S-0211-50Hz		220	2.2	220	1	0	One-way	22,300,000
LSFS-2003S-0211-50Hz		220	3.7	220	1	0	One-way	23,700,000
LSFS-2005S-0211-50Hz		220	5.5	220	1	0	One-way	24,400,000
LSFS-2007S-0211-50Hz		220	7.5	220	1	0	One-way	25,700,000
LSFS-2022S-0211-50Hz		220	22	220	1	0	One-way	44,600,000
LSFS-2030S-0211-50Hz		220	30	220	1	0	One-way	49,300,000
LSFS-2037S-0211-50Hz		220	37	220	1	0	One-way	51,400,000
LSFS-2056S-0211-50Hz		220	56	220	1	0	One-way	74,300,000
LSFS-2011S-0211-50Hz		220	11	220	1	0	One-way	27,100,000
LSFS-2015S-0211-50Hz		220	15	220	1	0	One-way	41,200,000
LSFS-2075S-0211-50Hz		220	75	220	1	0	One-way	87,800,000
LSFS-2112S-0211-50Hz		220	112	220	1	0	One-way	118,200,000
LSFS-2150S-0211-50Hz		220	150	220	1	0	One-way	209,300,000
LSFS-2098S-0211-50Hz		220	98	220	1	0	One-way	118,200,000
LSFS-2187S-0211-50Hz		220	187	220	1	0	One-way	226,100,000
LSFS-2225S-0211-50Hz		220	225	220	1	0	One-way	290,300,000
LHVS30350		3300	350					2,024,400,000
LHVS30750		3300	750					2,294,300,000
LHVS31500		3300	1500					3,441,500,000
LHVS60350		6600	350					2,159,400,000
LHVS60750		6600	750					2,260,600,000
LHVS61200		6600	1200					2,429,300,000
LHVS61500		6600	1500					2,631,700,000
LHVS61800		6600	1800					2,901,700,000
LHVS62500		6600	2500					3,239,000,000
LHVS63800		6600	3800					4,048,800,000

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT (10%)